

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Sư phạm Tin học**
Tên tiếng Anh : **Informatics Teacher Education**
Tên các chuyên ngành :
Mã ngành : **7140210**
Hình thức đào tạo : **Chính quy**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2094/QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Sư phạm Tin học**
Mã ngành : **7140210**
Tên tiếng Anh : **Informatics Teacher Education**
Tên các chuyên ngành:
Hình thức đào tạo : **Chính quy**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Tin học có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm để giải quyết các vấn đề trong giáo dục, dạy học Tin học và nghiên cứu khoa học; có khả năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học và cá nhân hóa việc học tập của học sinh; có khả năng học tập suốt đời và thích ứng nhanh với những đổi mới giáo dục phổ thông; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng đáp ứng chuẩn nghề nghiệp của giáo viên, yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Cử nhân ngành Sư phạm Tin học:

- + PO1: Có năng lực nghề nghiệp trong giáo dục, dạy học Tin học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông và hội nhập quốc tế.
- + PO2: Có năng lực tự học, tư duy phản biện, năng lực số, năng lực ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học, năng lực giao tiếp và hợp tác thích nghi với sự thay đổi của môi trường giáo dục.
- + PO3: Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo, trách nhiệm nghề nghiệp, thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng.

2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

- + Làm công tác giảng dạy môn Tin học ở các trường phổ thông (Tiểu học, THCS, THPT), Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên, Trung học chuyên nghiệp, các trường

Đại học, Cao đẳng và dạy nghề.

+ Nghiên cứu viên trong các trường Đại học, Viện nghiên cứu về lĩnh vực Công nghệ thông tin, khoa học giáo dục.

+ Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin để làm việc trong các tổ chức hành chính – sự nghiệp, các doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục và đào tạo.

+ Đảm nhiệm được các vị trí công tác cụ thể: lập trình viên, thiết kế chương trình và dữ liệu, quản trị các hệ cơ sở dữ liệu, kiểm thử viên phần mềm của các Công ty thuộc lĩnh vực Công nghệ thông tin hoặc lĩnh vực giáo dục.

+ Có thể học tập nâng cao trình độ lên thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước thuộc các chuyên ngành liên quan đến Công nghệ thông tin, Lý luận và phương pháp dạy học Tin học, Quản lý giáo dục.

3. CHUẨN ĐẦU RA (PLOs)

Người học sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tin học của Trường Đại học Quy Nhơn có khả năng:

PLOs	PIs
PLO 1: Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn.	PI 1.1: Xác định kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn.
	PI 1.2: Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn.
PLO2: Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch bài dạy môn Tin học trong nhà trường.	PI 2.1: Xác định những kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch bài dạy môn Tin học .
	PI 2.2: Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch bài dạy môn Tin học .
PLO3: Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để tổ chức hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học môn Tin học trong nhà trường.	PI 3.1: Tổng hợp kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để tổ chức hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học môn Tin học .
	PI 3.2: Điều khiển quá trình tổ chức hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học môn Tin học .
PLO4: Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để thực hiện kiểm tra, đánh giá người học.	PI 4.1: Xác định các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.
	PI 4.2: Sử dụng các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

PLOs	PIs
PLO5: Vận dụng kiến thức liên quan và kiến thức giao tiếp sư phạm vào quá trình học tập và thực hành nghề nghiệp.	PI 5.1: Xác định kiến thức liên quan và kiến thức giao tiếp, giao tiếp sư phạm của người giáo viên trong nhà trường.
	PI 5.2: Vận dụng kiến thức liên quan và kiến thức giao tiếp sư phạm nhằm nâng cao hiệu quả dạy học và phát triển các mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.
PLO6: Thực hiện nghiên cứu khoa học và tư duy phản biện.	PI 6.1: Thực hiện nghiên cứu khoa học nhằm góp phần nâng cao hiệu quả học tập và thực hành nghề nghiệp.
	PI 6.2: Thực hiện tư duy phản biện nhằm phát triển năng lực toàn diện cho người học.
PLO 7: Vận dụng kiến thức ngành, kỹ năng lập trình, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo để giải quyết các vấn đề trong hoạt động chuyên môn và nghiệp vụ.	PI 7.1: Vận dụng kiến thức ngành, kỹ năng lập trình để khai thác, sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin, thiết bị công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ dạy học, quản lý.
	PI 7.2: Vận dụng kiến thức ngành, kỹ năng lập trình để phát triển ứng dụng trên nền tảng máy tính, sử dụng các giải pháp, mô hình và ứng dụng công nghệ hiện đại vào hoạt động phát triển chuyên môn.
PLO8: Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân cùng khả năng hợp tác hiệu quả trong môi trường học tập và làm việc.	PI 8.1: Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân để chủ động tiếp cận kiến thức, phát triển tư duy độc lập và xây dựng phương pháp học tập hiệu quả.
	PI 8.2: Thực hiện khả năng hợp tác nhằm nâng cao chất lượng học tập, phát triển toàn diện cho người học và xây dựng môi trường giáo dục phản ánh văn hóa đặc trưng của nhà trường.
PLO9: Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và hoạt động phục vụ cộng đồng góp phần phát triển con người toàn diện.	PI 9.1: Xác định những vấn đề đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và ý thức phục vụ cộng đồng.
	PI 9.2: Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và phục vụ cộng đồng nhằm định hướng nhân cách người học, xây dựng môi trường học tập tích cực và góp phần phát triển con người toàn diện.

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP TOÀN KHOA

4.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

4.2. Khối lượng học tập toàn khoa: **138 tín chỉ** (chưa bao gồm 03 tín chỉ GDTC và 09 tín chỉ GDQP-AN)

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114
- Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	33
- Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	41
- Kiến thức bổ trợ (gồm nghiệp vụ sư phạm)	34
- Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6
Tổng	138

5. CHUẨN ĐẦU VÀO

Thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào ngành Sư phạm Tin học cần đáp ứng các điều kiện sau:

a. Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

b. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

c. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d. Đạt ngưỡng đầu vào và các quy định khác đối với ngành đào tạo giáo viên theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục Mầm non của Bộ GDĐT và Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Quy Nhơn.

6. PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Phương thức đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

6.2. Điều kiện tốt nghiệp: (chuyên môn, môn điều kiện, chuẩn ngoại ngữ, tin học)

- Chuyên môn: Tích lũy đủ số học phần và khối lượng học tập của chương trình đào tạo; có điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên (theo thang điểm 4) và đạt tất cả các chuẩn đầu ra đã được quy định trong CTĐT ngành Sư phạm Tin học.

- Giáo dục Thể chất (GDTC) và Giáo dục Quốc Phòng – An ninh (GDQP – AN): Hoàn thành đầy đủ các học phần GDTC và có chứng chỉ GDQP – AN theo quy định.

- Chuẩn Ngoại ngữ: Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

- Chuẩn Tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

- Yêu cầu về tư cách, đạo đức: Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

7.1. Phương pháp giảng dạy

TT	Chiến lược dạy học	Các phương pháp dạy học
1	Dạy học trực tiếp: Dạy học trực tiếp là quá trình giáo viên trực tiếp truyền đạt kiến thức và thông tin cơ bản cho người học, trong đó giáo viên đóng vai trò chủ động kiểm soát, hướng dẫn và triển khai các hoạt động giảng dạy. Qua việc trình bày, giải thích và hướng dẫn chi tiết, giáo viên giúp người học tiếp cận và hiểu rõ nội dung bài học. Phương pháp này hiệu quả trong việc cung cấp kiến thức hệ thống, hướng dẫn các kỹ năng mới và tạo nền tảng vững chắc cho người học để áp dụng vào công tác chuyên môn, từ đó phát triển các kỹ năng thực tiễn.	- Thuyết giảng/ Diễn giảng/ Thuyết trình - Giải thích, minh họa - Đàm thoại (Hỏi đáp) - Nêu vấn đề - Phương pháp mô phỏng - Hướng dẫn thực hành (Làm mẫu)
2	Dạy học gián tiếp: Dạy học gián tiếp là chiến lược giảng dạy, trong đó giảng viên tạo ra môi trường học tập để người học chủ động tiếp cận kiến thức mà không cần sự can thiệp trực tiếp. Phương pháp này khuyến khích người học tham gia tích cực vào quá trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề một cách độc lập. Thay vì giảng viên truyền đạt trực tiếp kiến thức, người học tự mình khám phá, nghiên cứu và áp dụng những kiến thức đã học. Phương pháp này không chỉ giúp phát triển năng lực tự học và tự nghiên cứu, mà còn nâng cao ý thức và trách nhiệm cá nhân của người học trong việc học tập và phát triển nghề nghiệp.	- Học tập dựa trên tình huống - Học tập dựa trên vấn đề - Câu hỏi gợi mở - Dạy học trực tuyến - Bài tập - Thảo luận - Tranh luận - Dự án
3	Học tập trải nghiệm: Học tập trải nghiệm gồm bốn chu trình: <i>Trải nghiệm cụ thể</i> , trong đó người học tham gia vào các hoạt động thực tiễn như thảo luận nhóm, thực hành thí nghiệm hay đi thực tế; <i>Chiêm nghiệm</i> , khi người học suy ngẫm và phân tích các kết quả, hành vi, cảm xúc từ trải nghiệm; <i>Hình thành</i>	- Học tập trải nghiệm - Thực tập - Thực tế - Mô phỏng - Thực hành - Thảo luận

TT	Chiến lược dạy học	Các phương pháp dạy học
	<i>khái niệm</i> , khi người học rút ra bài học, lý thuyết từ quá trình chiêm nghiệm; và <i>Thử nghiệm tích cực</i> , khi người học áp dụng kiến thức vào tình huống mới để kiểm nghiệm và điều chỉnh. Phương pháp này không chỉ giúp phát triển kiến thức và kỹ năng mà còn nâng cao thái độ của người học.	- Dự án
4	Dạy học tương tác: Dạy học tương tác là chiến lược giảng dạy trong đó người học không chỉ tiếp nhận kiến thức từ giảng viên mà còn tham gia tích cực vào các hoạt động thảo luận, đối thoại và hợp tác với bạn bè và giảng viên. Giảng viên tổ chức và điều phối quá trình học, tạo cơ hội cho người học tương tác và phản hồi liên tục. Phương pháp này giúp phát triển kỹ năng giao tiếp, hợp tác, tư duy phản biện, và giải quyết vấn đề, đồng thời nâng cao sự tự tin và chủ động của người học.	- Bài giảng tương tác - Bài tập nhóm - Thảo luận - Tranh luận/ Tranh biện - Thực hành - Thực tập - Thực tế - Dự án
5	Tự học: Tự học là một chiến lược học tập trong đó người học tự chủ trong việc xác định mục tiêu, xây dựng kế hoạch và kiểm soát quá trình học tập của mình, với sự hỗ trợ tối thiểu từ giảng viên. Người học chủ động tìm kiếm nguồn tài liệu, thực hiện các nhiệm vụ học tập thông qua bài tập, dự án hoặc vấn đề mà giảng viên đề xuất. Phương pháp này không chỉ giúp phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu mà còn thúc đẩy khả năng tự chủ, trách nhiệm cá nhân và khả năng giải quyết vấn đề độc lập của người học.	- Học tập trực tuyến - Bài tập ở nhà - Học tập tự định hướng - Thực hành - Thực tập - Thực tế - Dự án

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

7.2.1. Đánh giá và tính điểm học phần

Đánh giá và tính điểm học phần			
1. Đối với các học phần lý thuyết hoặc	Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là	Điểm đánh giá quá trình học tập:	Phương pháp đánh giá, hình thức đánh

Đánh giá và tính điểm học phần			
lý thuyết và thực hành	điểm học phần) gồm hai thành phần điểm đánh giá quá trình học tập và điểm thi kết thúc học phần	Có trọng số 30%, 40% hoặc 50% điểm học phần.	giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần
		Điểm thi kết thúc học phần: Có trọng số 70%, 60% hoặc 50% điểm học phần.	
2.Đối với các học phần chỉ có thí nghiệm, thực hành	Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.		
3. Đối với học phần đặc thù như thực tập, thực tế, đề án môn học, đồ án môn học	Khoa quản lý học phần đề xuất việc đánh giá học phần, Hiệu trưởng quyết định.		
4. Đánh giá đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	- Đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng do Hiệu trưởng quyết định thành lập. - Số thành viên của hội đồng gồm 03 người: Chủ tịch, ủy viên phản biện và thư ký (người hướng dẫn không tham gia hội đồng). Hội đồng tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp khi có đầy đủ các thành viên.	Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm thành phần của các thành viên hội đồng và người hướng dẫn ([Điểm người hướng dẫn + Điểm các thành viên hội đồng (3 cột điểm)]/4). Điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 lấy đến một chữ số thập phân, điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp tính theo thang điểm 10 làm tròn lấy một chữ số thập phân và được quy đổi theo thang điểm chữ	

Thang điểm được sử dụng

Thang điểm đánh giá	Thang điểm 10: Gồm các số từ 0 đến 10 (với một số lẻ thập phân) được sử dụng để đánh giá và ghi điểm đánh giá quá trình, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần.
	Thang điểm chữ: Dùng để xếp loại học phần theo một cách khác tương ứng với điểm học phần trong thang điểm 10
	Thang điểm 4: Dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy, để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, giai đoạn và xếp loại tốt nghiệp.

Quy tắc quy đổi giữa các thang điểm

Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Kết quả
9 - 10	A+	4	Đạt
8 - 8,9	A	3,5	
7 - 7,9	B+	3	
6 - 6,9	B	2,5	
5 - 5,9	C	2	
4 - 4,9	D	1,5	
0 - 3,9	F	0	Không đạt

7.2.2. Các phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá	
Phương pháp quan sát	Đánh giá sự chuyên cần và thái độ học tập của người học bao gồm việc kiểm tra ý thức học tập, tính độc lập và sáng tạo của người học, như điểm danh sự có mặt, thái độ chuẩn bị bài, tham gia thảo luận và đóng góp vào xây dựng bài học trên lớp.
Đánh giá bài tập	Đánh giá mức độ hoàn thành của người học đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

Đánh giá thuyết trình	X		X		X	X		X	X
Nhóm phương pháp kiểm tra viết	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá thực hành	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá vấn đáp	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá làm việc nhóm					X		X	X	X
Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn	X	X	X	X		X	X	X	X
Đánh giá sản phẩm dự án học tập	X	X	X		X	X	X	X	

8. CÁC HỌC PHẦN VÀ QUAN HỆ VỚI CHUẨN ĐẦU RA (PLOS)

* **Ghi chú:** X: tham gia trực tiếp, Y: tham gia gián tiếp; L, M, H: mức độ đóng góp đối với PLO ; A: Học phần đánh giá (Assessment) đối với chỉ báo của PLO.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
1	1130299	Triết học Mác-Lênin	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc	Y,L										Y,L				Y,L		Y,L	
2	1130049	Pháp luật đại cương	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y,L													Y,L	Y,L		Y,L	
3	1090061	Tiếng Anh 1	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc		Y,L							Y,L					Y,L	Y,L			
4	2010168	Đại cương về Tin học	Kỳ 1	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc	X,M	X,M											X,M		X,M		X,M	
5	2010169	Đại số tuyến tính	Kỳ 1	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		Y,M													Y,L			
6	2010170	Giải tích	Kỳ 1	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		Y,M													Y,L			
7	1050074	Toán logic	Kỳ 1	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		X,M													Y,L			
8	1050124	Thực hành máy tính (lắp ráp, cài đặt, bảo trì)	Kỳ 1	Cơ sở ngành	1	Bắt buộc		X,M												X,M	Y,L			

Phần tự chọn (chọn 1 trong 8 môn)

[illegible]

[illegible]

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
27	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
28	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
29	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
30	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
31	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 2)	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
Tổng số TC kỳ 2 (không tính GDTC)					20																			
32	1130301	Chữ nghĩa xã hội khoa học	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y, M														Y, M	Y, M		
33	2030410	Giáo dục học	Kỳ 3	Cơ sở ngành	4	Bắt buộc		X, M, A				Y, L	Y, L			X, M							X, M, A	
34	1050126	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT	Kỳ 3	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc				X, M					Y, M	Y, M								
35	1050121	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	Kỳ 3	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		X, H, A											X, H	X, H	Y, M			
36	1050024	Lập trình hướng đối tượng	Kỳ 3	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc													X, H	X, H	Y, M	Y, M		
37	1050125	Kỹ thuật phòng thực hành Tin học	Kỳ 3	Kiến thức bổ trợ	1	Bắt buộc													X, M	X, M	Y, M	Y, M		
38	1050252	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Kỳ 3	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc													X, M	X, M	Y, M	Y, M		
Phần tự chọn (chọn 1 trong 8 môn)																								
39	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
40	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	9.1	9.2
41	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
42	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
43	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
44	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
45	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
46	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 3)	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	1	Tự chọn	Y, L														Y, L			
Tổng số TC kỳ 3 (không tính GĐTC)					18																			
47	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kỳ 4	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	Y, M																	
48	2010156	Giao tiếp sư phạm	Kỳ 4	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	X, M	X, M								X, M, A						Y, M		Y, M
49	2010178	Lý luận và Phương pháp dạy học môn Tin học	Kỳ 4	Kiến thức bổ trợ	3	Bắt buộc			X, M		X, L	X, M	X, M											
50	1050122	Phân tích và thiết kế thuật toán	Kỳ 4	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc													X, H, A	X, H	Y, M			
51	1050191	Ứng dụng CNTT trong dạy học môn Tin học	Kỳ 4	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc				X, H		X, H										X, H		
52	1050040	Nhập môn cơ sở dữ liệu	Kỳ 4	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		X, H, A											X, M	X, M	Y, M			
53	2010183	Thực tế chuyên môn	Kỳ 4	Thực tập	1	Bắt buộc			X, M							X, M	X, M				X, M	X, H	X, H	
54	2010174	Lập trình Python	Kỳ 4	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc															Y, M	Y, M		
Tổng số TC kỳ 4					19																			
55	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Kỳ 5	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	X, M									X, M					Y, M		X, H	

[illegible]

[illegible]

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp					Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL	TN/TH	BTL				
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10			95		LLCT-Luật và QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			62	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
3	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			62		LLCT-Luật và QLNN	
4	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			62	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
5	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			62	1130301	LLCT-Luật và QLNN	
6	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			62	1130302	LLCT-Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				12									
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 08 nhóm sau				3									
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp					Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL	TN/TH	BTL				
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC	
28	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1)	1	1	4			26		21		GDTC	
29	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 2)	2	1	4			26		21	1120239	GDTC	
30	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 3)	3	1	4			26		21	1120240	GDTC	
Giáo dục quốc phòng-AN				9									
31	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	5	3	37		8			82		TT GDQP&AN	
32	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	5	2	22		8			52		TT GDQP&AN	
33	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	5	2	14			16		44		TT GDQP&AN	
34	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	5	2	4			56		36		TT GDQP&AN	
I.3. Ngoại ngữ				7									
35	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				100		Ngoại ngữ	
36	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				135	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quân lý				4									
37	2010156	Giao tiếp Sư phạm	4	2	20			20		55	2030410	Sư phạm	
38	2010171	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông	5	2	20			20		55	2030410	Sư phạm	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				114									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				33									
39	2010168	Đại cương về Tin học	1	3	30			30		85		Sư phạm	
40	1100086	Tâm lý học	2	3	30	10	10			95	1130299	KHXH&NV	
41	2030410	Giáo dục học	3	4	36	20		8		131	1100086	KHXH&NV	
42	2010170	Giải tích	1	3	30	15				100		Sư phạm	
43	2010169	Đại số tuyến tính	1	2	20	10				65		Sư phạm	
44	1010483	Xác suất thống kê	2	2	22	8				65		Toán và TK	
45	1050075	Toán rời rạc	2	3	35	10				100		CNTT	
46	1050074	Toán logic	1	2	25	5				65		CNTT	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp					Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL	TN/TH	BTL				
47	2010162	Lập trình cơ sở	2	4	35	10		30		120	2010168	Sư phạm	
48	1050124	Thực hành máy tính (lắp ráp, cài đặt, bảo trì)	1	1				30		15		CNTT	
49	1050121	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3	3	30	5		20		90	2010162	CNTT	
50	1050040	Nhập môn Cơ sở dữ liệu	4	3	35	10				100	1050252	CNTT	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)				43									
II.2.1. Kiến thức ngành				41									
II.2.1a. Phần bắt buộc				36									
51	1050024	Lập trình hướng đối tượng	3	3	30			30		85	2010162	Sư phạm	
52	1050122	Phân tích và thiết kế thuật toán	4	3	35	10				100	2010168	CNTT	
53	1050417	Nhập môn Mạng máy tính	2	2	20			20		55	2010168	CNTT	
54	1050252	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	3	30			30		85	2010168	CNTT	
55	1050254	Kiến trúc máy tính	5	2	25			10		60	1050124	CNTT	
56	1050049	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	5	3	30	10		10		95	1050040 1050024	CNTT	
57	1050427	Quản trị mạng	6	2	20			20		55	1050417	CNTT	
58	1050428	Trí tuệ nhân tạo	6	3	35	5		10		95		CNTT	
59	2010172	Pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong công nghệ thông tin	6	2	30					65	2010168	Sư phạm	
60	1050429	Công nghệ phần mềm	6	3	39			12		94	2010162	CNTT	
61	1050430	Lập trình Web	5	3	30			30		85	2010162 1050252	CNTT	
62	2010173	Lập trình Trí tuệ nhân tạo	7	2	20			20		55		Sư phạm	
63	1050431	Lập trình Robotics	6	2	20			20		55	2010162 1050024	CNTT	
64	2010174	Lập trình Python	4	3	30			30		85	2010162	Sư phạm	
II.2.1b. Phần tự chọn				5									
Chọn 01 trong 03 học phần sau:				2									
65	1050336	Điện toán đám mây	7	2	20			20		55	1050252 1050430	CNTT	
66	1050019	Khai phá dữ liệu	7	2	24	6				65		CNTT	
67	1050258	Lập trình cho thiết bị di động	7	2	19		10	12		54	1050254 1050252 1050121 1050429	CNTT	
Chọn 01 trong 03 học phần sau:				3									
68	1050432	Học máy	7	3	35	5		10		95		CNTT	
69	1050433	Xử lý ảnh	7	3	30			30		85		CNTT	

[illegible]

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp					Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL	TN/TH	BTL				
90	2010184	Những vấn đề hiện đại trong dạy học Tin học	8	2	20		20			55		Sư phạm	
91	2010185	Giáo dục STEM trong dạy học môn Tin học	8	2	25		10			60		Sư phạm	
Chọn 01 trong 02 học phần sau:													
92	1050435	Thiết kế, xây dựng hệ thống mạng trong trường học	8	2	20			20		55	1050417	CNTT	
93	1050260	Cơ sở dữ liệu nâng cao	8	2	20			20		55	1050252	CNTT	
Tổng cộng:				138									

10. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

Học kỳ I

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10			95		LLCT-Luật và QLNN
02	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			62		LLCT-Luật và QLNN
03	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				90		Ngoại ngữ
04	2010168	Đại cương về Tin học	3	30			30		85		Sư phạm
05	2010169	Đại số tuyến tính	2	20	10				65		Sư phạm
06	2010170	Giải tích	3	30	15				100		Sư phạm
07	1050074	Toán logic	2	25	5				65		CNTT
08	1050124	Thực hành máy tính (lắp ráp, cài đặt, bảo trì)	1				30		15		CNTT
Chọn 01 trong 08 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
09	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	4			26		21		GDTC
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	4			26		21		GDTC

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
11	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	4			26		21		GDTC
12	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	4			26		21		GDTC
13	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	4			26		21		GDTC
14	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	4			26		21		GDTC
15	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	4			26		21		GDTC
16	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1)	1	4			26		21		GDTC
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			19								

Học kỳ II

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	27		6			62	1130299	LLCT-Luật và QLNN
02	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				135	1090061	Ngoại ngữ
03	1010483	Xác suất thống kê	2	22	8				65		Toán và TK
04	1100086	Tâm lý học	3	30	10	10			95	1130299	KHXX&NV
05	2010162	Lập trình cơ sở	4	35	10		30		120	2010168	Sư phạm
06	1050075	Toán rời rạc	3	35	10				100		CNTT
07	1050417	Nhập môn Mạng máy tính	2	20			20		55	2010168	CNTT
Chọn 1 trong 8 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	1	4			26		21	1120172	GDTC
09	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	1	4			26		21	1120175	GDTC

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
10	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	1	4			26		21	1120178	GDTC
11	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	1	4			26		21	1120181	GDTC
12	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	1	4			26		21	1120184	GDTC
13	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	1	4			26		21	1120187	GDTC
14	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	1	4			26		21	1120190	GDTC
15	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 2)	1	4			26		21	1120239	GDTC
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			20								

Học kỳ III

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			62	1130300	LLCT-Luật và QLNN
02	2030410	Giáo dục học	4	36	20		8		131	1100086	KHXXH&NV
03	1050126	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT	2	20	5	10			60	1090166	CNTT
04	1050024	Lập trình hướng đối tượng	3	30			30		85	2010162	Sư phạm
05	1050125	Kỹ thuật phòng thực hành Tin học	1				30		15	1050124 2010168	CNTT
06	1050121	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3	30	5		20		90	2010162	CNTT
07	1050252	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	30			30		85	2010168	CNTT
Chọn 01 trong 08 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
08	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	1	4			26		21	1120173	GDTC
09	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	1	4			26		21	1120176	GDTC
10	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	1	4			26		21	1120179	GDTC

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
11	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	1	4			26		21	1120182	GDTC
12	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	1	4			26		21	1120185	GDTC
13	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	1	4			26		21	1120188	GDTC
14	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	1	4			26		21	1120191	GDTC
15	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 3)	1	4			26		21	1120240	GDTC
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			19								

Học kỳ IV

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	27		6			62	1060101	LLCT-Luật và QLNN
02	2010156	Giao tiếp sư phạm	2	20			20		55	2030410	Sư phạm
03	1050040	Nhập môn cơ sở dữ liệu	3	35	10				100	1050252	CNTT
04	1050191	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Tin học	2	20			20		55		Sư phạm
05	2010178	Lý luận và Phương pháp dạy học môn Tin học	3	35			20		90	2030410	Sư phạm
06	1050122	Phân tích và thiết kế thuật toán	3	35	10				100	2010168	CNTT
07	2010174	Lập trình Python	3	30			30		85	2010162	Sư phạm
08	2010183	Thực tế chuyên môn	1					TT			Sư phạm
Tổng cộng:			19								

Học kỳ V

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			62	1130302	LLCT-Luật và QLNN
02	2010171	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông	2	20			20		55	2030410	Sư phạm
03	2010177	E-Learning trong việc dạy học môn Tin học	3	15			60		70		Sư phạm
04	2010179	Xây dựng kế hoạch dạy học môn Tin học	3	30			30		85	2010168 2010178	Sư phạm
05	1050254	Kiến trúc máy tính	2	25			10		60	1050124	CNTT
06	1050049	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	30	10		10		95	1050040 1050024	CNTT
07	1050430	Lập trình Web	3	30			30		85	2010162 1050252	CNTT
Giáo dục quốc phòng-An ninh			9								
08	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	3	37		8			82		TT GDQP&AN
09	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	2	22		8			52		TT GDQP&AN
10	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	2	14			16		44		TT GDQP&AN
11	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	2	4			56		36		TT GDQP&AN
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDQP-AN):			18								

Học kỳ VI

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	2010180	Tổ chức dạy học môn Tin học	3	18			54		73	2010168 2010178 2010179	Sư phạm
02	1050130	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2				60		35	2010178	Sư phạm

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
03	2010176	Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng	2	20			20		55	2010178 2030410	Sư phạm
04	1050427	Quản trị mạng	2	20			20		55	1050417	CNTT
05	1050428	Trí tuệ nhân tạo	3	35	5		10		95		CNTT
06	1050429	Công nghệ phần mềm	3	39			12		94	2010162	CNTT
07	2010172	Pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong công nghệ thông tin	2	30					65	2010168	Sư phạm
08	1050431	Lập trình Robotics	2	20			20		55	2010162 1050024	CNTT
Tổng cộng:			19								

Học kỳ VII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	2010175	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Tin học	2	20			20		55	2010178	Sư phạm
02	2010024	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	2				60		35	1050130	Sư phạm
03	1050067	Thực tập sư phạm 1	1					TT		2010178 2010179 2010180	Sư phạm
04	2010173	Lập trình Trí tuệ nhân tạo	2	20			20		55		Sư phạm
<i>Chọn 01 trong 04 học phần sau:</i>			2								
05	2010181	Phát triển năng lực học sinh trong dạy học Tin học	2	25			10		60		Sư phạm
06	2010182	Dạy học chuyên đề học tập môn Tin học	2	25			10		60		Sư phạm
07	1050030	Lịch sử khoa học máy tính	2	25		10			60		Sư phạm
08	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			60	1130049	TC-NH & QTKD
<i>Chọn 01 trong 03 học phần sau:</i>			2								

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
09	1050336	Điện toán đám mây	2	20			20		55	1050252 1050430	CNTT
10	1050019	Khai phá dữ liệu	2	24	6				65		CNTT
11	1050258	Lập trình cho thiết bị di động	2	19		10	12		54	1050254 1050252 1050121 1050429	CNTT
<i>Chọn 01 trong 03 học phần sau:</i>			3								
12	1050432	Học máy	3	35	5		10		95		CNTT
13	1050433	Xử lý ảnh	3	30			30		85		CNTT
14	1050434	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	3	30			30		85		CNTT
Tổng cộng:			14								

Học kỳ VIII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1050068	Thực tập sư phạm 2	5					TT		1050067	Sư phạm
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>			6								
02	2010025	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL			Sư phạm
<i>Học phần thay thế</i>			6								
03	2010184	Những vấn đề hiện đại trong dạy học Tin học	2	20		20			55		Sư phạm
04	2010185	Giáo dục STEM trong dạy học môn Tin học	2	25		10			60		Sư phạm
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau:</i>			2								
05	1050435	Thiết kế, xây dựng hệ thống mạng trong trường học	2	20			20		55	1050417	CNTT
06	1050260	Cơ sở dữ liệu nâng cao	2	20			20		55	1050252	CNTT

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
Tổng cộng:			11								

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2025 cho sinh viên ngành Sư phạm Tin học.

Quá trình đào tạo được triển khai dựa trên chương trình giảng dạy đã được thiết kế phù hợp với mục tiêu đào tạo, đối tượng người học, yêu cầu về nguồn nhân lực và yêu cầu riêng của ngành đào tạo. Đối với các học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế, xu thế phát triển và nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn để sinh viên lựa chọn các học phần phù hợp.

Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết học phần nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và yêu cầu được đáp ứng, đồng thời đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội.

Chương trình đào tạo thường xuyên được rà soát, đánh giá và cập nhật; kết quả rà soát, đánh giá được áp dụng để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo. Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm.

Gia Lai, ngày 22 tháng 7 năm 2025

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG





TS. Nguyễn Lê Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

TS. Đinh Anh Tuấn

